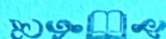




ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NA SANG
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC SỐ 2 NA SANG

HỒ SƠ
CÔNG KHAI GIÁO DỤC THEO TT-09
NĂM HỌC 2025 - 2026

Na Sang, tháng 9 năm 2025



Số: 20a/KH-THS2NS

Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện công khai của năm học 2025 – 2026

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT- BGDDT của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường PTDTBT TH số 2 Na Sang xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện công khai tại cơ sở giáo dục, năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

I. Mục đích thực hiện công khai:

1. Minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục.

2. Tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

II. Nguyên tắc thực hiện công khai

Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận; các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư 61/2017/TT-BTC, ngày 15/06/2017 và Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ tình hình thực tế, tùy từng nội dung công khai, nhà trường thực hiện các hình thức công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: <https://thso2nasang.muongcha.edu.vn>; nhóm Zalo, hoặc có thể kết hợp công khai tại bảng tin, bảng tin phòng họp nơi mọi người dễ quan sát, tại các cuộc họp Hội đồng sư phạm, cuộc họp cha mẹ học sinh,...

III. Nội dung công khai

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 8, 9 của Thông tư 09.

IV. Kế hoạch triển khai thực hiện công khai của năm học 2025 - 2026

Nhà trường thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT- BGDDT của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Nội dung công khai		Người thực hiện
Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục	1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).	Nguyễn Thị Mai Anh
	2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).	Nguyễn Thị Mai Anh Nguyễn Thị Thanh Trần Thị Lụa
	3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp.	Nguyễn Thị Mai Anh
	4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.	Nguyễn Thị Mai Anh
	5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.	Nguyễn Thị Mai Anh
	6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.	Nguyễn Thị Mai Anh
	7. Tổ chức bộ máy:	
	a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục.	Nguyễn Thị Mai Anh
	b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;	Nguyễn Thị Mai Anh
	c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng.	Nguyễn Thị Mai Anh Nguyễn Thị Thanh Trần Thị Lụa
	d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục	Nguyễn Thị Mai Anh Nguyễn Thị Thanh Trần Thị Lụa
	đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);	Nguyễn Thị Mai Anh

	e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục	Nguyễn Thị Mai Anh
	8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;	Nguyễn Thị Mai Anh Nguyễn Thị Thanh Trần Thị Lua
Điều 5. Thu, chi tài chính	1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác); b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.	Nguyễn Thị Mai Anh Nguyễn Thị Mai Anh
	2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí,	Nguyễn Thị Mai Anh

	tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	
	3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.	Nguyễn Thị Mai Anh Bùi Thị Biên
	4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).	Bùi Thị Biên
	5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.	Bùi Thị Biên
Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông	1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:	
	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;	Nguyễn Thị Thanh
	b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;	Nguyễn Thị Thanh
	c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.	Nguyễn Thị Thanh
	2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:	
	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;	Nguyễn Thị Mai Anh
	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối	Nguyễn Thị Mai Anh

	thiếu theo quy định; c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Thị Thanh
	3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục: a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.	Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Thị Thanh
Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông	1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;	Nguyễn Thị Thanh
	b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;	Nguyễn Thị Thanh
	c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;	Nguyễn Thị Thanh
	d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;	Trần Thanh Dung
	đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh	Nguyễn Thị Mai Anh

	(nếu có).	
	2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:	
	a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;	Nguyễn Thị Thanh
	b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;	Nguyễn Thị Thanh
	c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình.	Nguyễn Thị Thanh

V. Cách thức và thời gian công khai

Thực hiện theo quy định tại Điều 14,15 của Thông tư 09/2024/TT -BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo.

1. Cách thức công khai

1.1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục, bao gồm:

a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện được quy định tại Chương II của Thông tư này tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Việc bố trí nội dung công khai trên cổng thông tin điện tử do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

1.2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới:

Thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ em, học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ trẻ em, học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

1.3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian công khai

2.1. Thời điểm công khai

7

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

Thực hiện công khai thêm trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục về dự kiến thực đơn hàng ngày/tuần của học sinh (nếu có) trước ngày thứ Bảy của tuần trước.

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 14 của Thông tư 09 trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2.2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

2.3. Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

- Xây dựng kế hoạch; tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai đảm bảo theo quy định.
- Xử lý các ý kiến phản hồi sau công khai theo đúng quy trình; thông báo lại kết quả sau khi xử lý ý kiến thắc mắc.
- Hằng tháng thông báo tới 100% CBGV, NV kết quả thực hiện công khai, giải quyết thắc mắc sau công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm,...
- Thông báo kết quả công khai tùy theo từng nội dung công khai tại bảng tin, họp Hội đồng, trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: <https://thso2nasang.muongcha.edu.vn>, nhóm Zalo, tại cuộc họp cha mẹ học sinh,...
- Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

2. Trách nhiệm các thành viên thực hiện nhiệm vụ công khai

- Nắm rõ trách nhiệm được phân công thực hiện trong biểu nội dung công khai, nguyên tắc công khai, thời gian công khai.
- Thực hiện việc công khai đúng quy định về nội dung, thời gian, địa điểm, quy trình công khai.
- Thu thập các thông tin phản hồi, ý kiến, khiếu nại, tố cáo,... chuẩn bị cho việc giải đáp trả lời ý kiến thắc mắc khiếu nại, tố cáo khi được giao nhiệm vụ.
- Tổng hợp hồ sơ kết thúc công khai và lưu hồ sơ theo quy định.

3. Trách nhiệm của người làm chứng

- Thực hiện việc làm chứng khách quan đúng thực chất.
- Khi có khiếu nại tố cáo việc thực hiện công khai, người làm chứng cần giữ

vững lập trường chứng thực sự việc ⁸trung thực khách quan đúng pháp luật.

4. Trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên

Giám sát việc thực hiện công khai của Hiệu trưởng; có ý kiến phản hồi kịp thời khi có những nội dung chưa công khai đầy đủ, chưa đúng nguyên tắc, chưa đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện công khai của năm học 2025 - 2026 của Trường PTDTBT TH số 2 Na Sang./.

Nơi nhận:

- UBND xã Na Sang (B/c);
- Trang Website nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Anh

Số: 16 /BC-THS2NS

Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025 - 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Bản Na Sang, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: Hiệu trưởng: 036 6802045

Phó Hiệu trưởng: 0336628766

Phó Hiệu trưởng: 0972241298

- Trang thông tin điện tử: <https://thso2nasang.muongcha.edu.vn>.

3. Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Na Sang, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang đoàn kết tạo dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện và sáng tạo, giúp mỗi học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và thẩm mỹ. Chúng tôi khuyến khích sự tự tin, tự lập, và khả năng học tập suốt đời của mỗi em, nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai.

4.2. Tầm nhìn:

Xây dựng và phát triển để phấn đấu trở thành một trong những trường tiểu học tiêu biểu của xã Na Sang, là nơi mà mỗi học sinh đều được quan tâm, phát huy tối đa tiềm năng của mình. Chúng tôi hướng đến việc phát triển một thế hệ học sinh không chỉ giỏi về kiến thức mà còn có kỹ năng sống, tinh thần trách nhiệm và tình yêu quê hương, đất nước.

4.3. Mục tiêu

(1). **Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập:** Đảm bảo rằng học sinh nắm vững kiến thức cơ bản trong các môn học chính khóa, đặc biệt là Toán, Tiếng Việt và các môn khoa học. Khuyến khích học sinh phát triển kỹ năng tư duy logic, sáng tạo, và giải quyết vấn đề.

(2). **Phát triển toàn diện cho học sinh:** Không chỉ chú trọng đến học tập, nhà trường còn đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

(3). **Tạo dựng môi trường học tập thân thiện và an toàn:** Xây dựng một môi trường học đường lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường. Đảm bảo mỗi học sinh đều cảm thấy an toàn và được tôn trọng.

(4). **Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy:** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình giảng dạy và học tập, giúp học sinh tiếp cận với những phương pháp học tập hiện đại.

(5). **Phát triển đội ngũ giáo viên:** Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, và có khả năng ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Thành lập vào ngày 01 tháng 7 năm 2009, trường được chia tách từ Trường tiểu học Na Sang, xã Na Sang. Đến 1.6.2020 trường được đổi tên là trường PTDTBT TIỂU học số 2 Na Sang. Mục tiêu của trường là giáo dục con em các dân tộc trên 6 điểm bản trường phụ trách có đủ đức, đủ tài để sau này phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của trường thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020; thông tư số 05/VBHN – BGDĐT ngày 24/12/2015 thông tư ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú. Căn cứ thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 2 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú; Căn cứ Thông tư 05/2025/TT-BGD -ĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 thông tư Bộ giáo dục – Đào tạo Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Trong những năm qua, nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung của các trường trong tỉnh, xã. Đã có nhiều thầy cô đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi trong các hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, cấp xã, cấp trường. Cán bộ quản lý được đánh giá có nghiệp vụ quản lý vững vàng. Chất lượng học sinh có sự chuyển biến rõ nét qua từng năm học. Nhiều thế hệ học sinh của nhà trường nay đã trưởng thành. Đó là nguồn động viên cổ vũ tiếp sức cho các thầy cô trong nhà trường nỗ lực phấn đấu đạt nhiều thành quả trong công tác chuyên môn.

Trong những năm qua, Trường PTDTBT Tiểu học Số 2 Na Sang liên tục được công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” và tặng Giấy khen, Bằng khen của các cấp.

Hàng năm, có từ 80% trở lên cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến, 6-7 cá nhân được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở”, nhiều lượt cá nhân được tặng Bằng khen, giấy khen của các cấp.

Năm 2020 Trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

Năm 2020 trường công nhận duy trì đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Cho đến nay, nhà trường tiếp tục phấn đấu về mọi mặt để nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì trường chuẩn mức độ 1 và đạt được một số tiêu chí của trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu của giáo dục trong giai đoạn hiện nay, đòi hỏi nhà trường phải không ngừng đổi mới, tích cực hòa nhập, giao lưu học hỏi, tiếp cận, tiếp

thu những kiến thức, những kinh nghiệm tiên tiến của trường bạn về áp dụng vào trường mình một cách phù hợp, hiệu quả. Một yêu cầu đặt ra với cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang là phải luôn luôn cố gắng, học hỏi để duy trì, nâng cao chất lượng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia trong các năm học tiếp theo.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ

- Họ tên: Nguyễn Thị Mai Anh

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ làm việc: Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang xã Na Sang, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 0366802045

- Gmail: anhntm.ththitran.muongcha@dienbien.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

Trường Tiểu học số 2 Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà được thành lập theo QĐ số 617/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2009 trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà.

Tháng 5 năm 2020 Trường Tiểu học số 2 Na Sang đổi tên thành trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà theo QĐ số 1482/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

QĐ số 268/QĐ - PGDDĐT ngày 21/10/2019 của trường PGDDĐT. Quyết định số 13/QĐ-UBND, ngày 03/01/2025 của UBND huyện Mường Chà về việc thành lập hội đồng trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang nhiệm kỳ 2023 - 2028.

Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ hiện tại	Ghi chú
1.	Bà: Nguyễn Thị Mai Anh	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	
2.	Ông: Cháng A Nủ	Phó Chủ tịch UBND xã	
3.	Ông: Bùi Văn Chung	Bí thư Đoàn trường	
4.	Bà: Trần Thanh Dung	Tổng Phụ trách Đội	
5.	Bà: Nông Thị Tuyết	Tổ trưởng tổ khối 1	
6.	Bà: Nguyễn Thị Loan	Tổ trưởng tổ khối 2 +3	
7.	Bà: Nguyễn Thị Thùy Ninh	Tổ trưởng tổ khối 4+5	
8.	Ông: Tòng Văn Thành	Tổ trưởng tổ hành chính	
9.	Trưởng ban ĐDCMHS của trường	Lò Văn Tôn	

c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 của UBND xã Na Sang Về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Anh giữ chức vụ Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang, xã Na Sang.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 18/07/2025 của UBND xã Na Sang Về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thanh giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang, xã Na Sang.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 18/07/2025 của UBND xã Na Sang Về việc bổ nhiệm bà Trần Thị Lua giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang, xã Na Sang.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 22 đảng viên.
- + 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 327 đội viên và nhi đồng
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

d. Trường Tiểu học số 2 Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà được thành lập theo QĐ số 617/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2009 trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà.

Tháng 5 năm 2020 Trường Tiểu học số 2 Na Sang đổi tên thành trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang xã Na Sang huyện Mường Chà theo QĐ số 1482/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà.

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Mai Anh	Hiệu trưởng	0366802045	anhntm.tl.thitran.muongcha@dienbien.edu.vn
2	Nguyễn Thị Thanh	Phó hiệu trưởng	0336628766	thanhnt.ptdtbtthsalong.muongcha@dienbien.edu.vn
3	Trần Thị Lụa	Phó hiệu trưởng	0972241298	luatt.thsso2nasang.muongcha@dienbien.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:
Tổng số 29 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	02	
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên TH hạng II	07	
2	Giáo viên TH hạng III	16	
3	Giáo viên TH hạng IV	0	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thư viện, Thiết bị	1	
2	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	
3	Vị trí việc làm Kế toán	1	
4	Văn thư	1	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	1	
2	Nhân viên phục vụ	3	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có 01 điểm trường chính và 05 điểm trường lẻ

- Trung tâm có diện tích là 2765 m²/265 học sinh, trung bình đạt 10,4 m²/học sinh.
- Điểm trường Na Pheo có diện tích là 348 m²/12 học sinh, trung bình đạt 29 m²/học sinh.
- Điểm trường Huổi Xuân có diện tích là 499 m²/20 học sinh, trung bình đạt 25 m²/học sinh.
- Điểm trường Huổi Xua có diện tích là 765 m²/13 học sinh, trung bình đạt 58,8 m²/học sinh.
- Điểm trường Pu Ca có diện tích là 750 m²/10 học sinh, trung bình đạt 75 m²/học

sinh.

- Điểm trường Na Sang 2 có diện tích là $588 \text{ m}^2/7$ học sinh, trung bình đạt $84 \text{ m}^2/\text{học sinh}$.

Đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVN đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng Ngoại ngữ, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thống và hoạt động Đội; phòng khoa học công nghệ các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, đều đảm bảo kích thước, diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường tiểu học. Phòng Tin học có tổng số 21 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và tivi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu với Ban lãnh đạo Phòng GD&ĐT đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ

dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

Sách Pháp luật gồm: có 75 đầu sách, 80 quyển, phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường: 276 quyển.

Thu viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

* Đánh giá theo từng tiêu chí

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	

Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

* Quyết định số 2254/QĐ-SGDĐT ngày 07/07/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

* Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 13/07/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Năm học 2024 - 2025 nhà trường có tổng số 342 học sinh, số học sinh nữ là 156 em chiếm 45,6%. Có 14 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 24,4 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 98,5% số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 342/342 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 02 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

c) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo;

thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

2. Chất lượng đạt được về năng lực; phẩm chất; các môn học, hoạt động giáo dục.

2.1. Về phẩm chất : 100% HS được xếp loại các phẩm chất từ Đạt trở lên cụ thể.

Phẩm chất	Xếp loại		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
TSHS			67	67	77	64	67
Yêu nước	Tốt	SL	38	38	45	39	41
		TL	56,7	56,7	58,4	60,9	61,2
	Đạt	SL	29	29	32	25	26
		TL	43,3	43,3	41,6	39,1	38,8
Nhân ái	Tốt	SL	39	39	48	40	42
		TL	58,2	58,2	62,3	62,5	62,7
	Đạt	SL	28	28	29	24	25
		TL	41,8	41,8	37,7	37,5	37,3
Chăm chỉ	Tốt	SL	37	39	48	41	43
		TL	55,2	58,2	62,3	64,1	64,2
	Đạt	SL	30	28	29	23	24
		TL	44,8	41,8	37,7	35,9	35,8
Trung thực	Tốt	SL	39	40	48	41	44
		TL	58,2	59,7	62,3	64,1	65,7
	Đạt	SL	28	27	29	23	23
		TL	41,8	40,3	37,7	35,9	43,3
Trách nhiệm	Tốt	SL	35	35	40	36	39
		TL	52,2	52,2	51,9	56,3	58,2
	Đạt	SL	32	32	37	28	28
		TL	47,8	47,8	48,1	43,8	41,8

2.2. Về năng lực

Các em đã phát triển các năng lực chung, năng lực đặc thù. Biết tự lực, tự học và giải quyết vấn đề. 100% học sinh được xếp loại năng lực Đạt trở lên, kết quả cụ thể như sau:

TSHS	Xếp loại		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Nội dung			67	67	77	64	67
Tự chủ, tự học	Tốt	SL	37	35	43	37	42
		TL	55,2	52,2	55,8	57,8	62,7
	Đạt	SL	30	32	34	27	25
		TL	44,8	47,8	44,2	42,2	37,3
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	SL	34	34	41	37	42
		TL	50,7	50,7	53,2	57,8	62,7
	Đạt	SL	33	33	36	27	25
		TL	49,3	49,3	46,8	42,2	37,3
GQVĐ và sáng tạo	Tốt	SL	33	34	41	36	38
		TL	49,3	50,7	53,2	56,3	56,7
	Đạt	SL	33	33	36	28	29
		TL	49,3	49,3	46,8	43,8	43,3
Ngôn ngữ	Tốt	SL	35	35	42	37	41
		TL	52,2	52,2	54,5	57,8	61,2

Tinh toán	Đạt	SL	32	32	35	27	26
		TL	47,8	47,8	52,2	42,2	38,8
	Tốt	SL	35	35	43	37	42
		TL	52,2	52,2	55,8	57,8	62,7
	Đạt	SL	31	32	34	27	25
		TL	46,3	47,8	44,2	42,2	37,3
Thẩm mỹ	Tốt	SL	35	35	42	36	40
		TL	52,2	52,2	54,5	56,3	59,7
	Đạt	SL	32	32	35	28	27
		TL	47,8	47,8	45,5	43,8	40,3
Thể chất	Tốt	SL	38	39	47	40	43
		TL	56,7	58,2	61,0	62,5	64,2
	Đạt	SL	29	28	30	24	24
		TL	43,3	41,8	39,0	37,5	35,8
Tin học	Tốt	SL			45	37	42
		TL			58,4	57,8	62,7
	Đạt	SL			32	27	25
		TL			41,6	42,2	37,3
Công nghệ	Tốt	SL			42	36	43
		TL			54,5	56,3	64,2
	Đạt	SL			36	28	24
		TL			46,8	43,8	35,8
Năng lực khoa học	Tốt	SL	37	38	46	38	43
		TL	55,2	56,7	59,7	59,4	64,2
	Đạt	SL	30	29	31	26	24
		TL	44,8	43,3	40,3	40,6	35,8

2.3 Kết quả môn học và Hoạt động giáo dục

Kết quả môn học và hoạt động giáo dục													
Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
Tổng số HS		67		67		77		64		67		339	
Môn học	Mức độ đạt	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ
Tiếng Việt	HTT	33	49,3	33	49,3	40	51,9	35	54,7	37	55,2	178	52,5
	HT	33	49,3	34	50,7	37	48,1	29	45,3	30	44,8	163	48,1
	CHT	1	1,5									1	0,3
Toán	HTT	34	50,7	33	49,3	41	53,2	35	54,7	38	56,7	181	53,4
	HT	32	47,8	34	50,7	36	46,8	29	45,3	29	43,3	160	47,2
	CHT	1	1,5									1	0,3
Ngoại ngữ	HTT	16	57,1	22	56,4	40	51,9	35	54,7	38	56,7	151	44,5
	HT	11	39,3	17	43,6	37	48,1	29	45,3	29	43,3	123	36,3
	CHT	1	3,6									1	0,3
Đạo đức	HTT	38	56,7	38	56,7	46	59,7	40	62,5	42	62,7	204	60,2
	HT	29	43,3	29	43,3	31	40,3	24	37,5	25	37,3	138	40,7
	CHT												
TN&XH	HTT	36	53,7	38	56,7	46	59,7					120	35,4
	HT	31	46,3	29	43,3	31	40,3					91	26,8

	CHT												
LS và Địa lý	HTT							35	54,7	38	56,7	73	21,5
	HT							29	45,3	29	43,3	58	17,1
	CHT												
Khoa học	HTT							37	57,8	39	58,2	76	22,4
	HT							27	42,4	28	41,8	55	16,2
	CHT												
Tin học	HTT					40	51,9	36	56,2	38	56,7	114	33,6
	HT					37	48,1	28	43,8	29	43,3	94	27,7
	CHT												
GDTC	HTT	37	55,2	38	56,7	46	59,7	40	62,5	42	62,7	203	59,9
	HT	30	44,8	29	43,3	31	40,3	24	37,5	25	37,3	139	41,0
	CHT												
Nghệ thuật	Âm nhạc	35	52,2	35	52,2	43	55,8	36	56,2	38	56,7	187	55,2
		32	47,8	32	47,8	34	44,2	28	43,8	29	43,3	155	45,7
	Mĩ thuật												
		34	50,7	35	52,2	43	55,8	36	56,2	38	56,7	186	54,9
		33	49,3	32	47,8	34	44,2	28	43,8	29	43,3	156	46,0
HĐTN	HT	36	53,7	37	55,2	43	55,8	38	59,4	40	59,7	194	57,2
	CHT	31	46,3	30	44,8	34	44,2	26	40,6	27	40,3	148	43,7
	CHT												
Công nghệ	HTT					40	51,9	37	57,8	39	58,2	116	34,2
	HT					37	48,1	27	42,2	28	41,8	92	27,1
	CHT												

Xếp loại KQGD :

Khối	Kết quả giáo dục								
	SLHS	HT XS		HT Tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
1	67	12	17,9	19	28,4	35	52,2	1	1,5
2	67	12	17,9	21	31,3	34	50,7		
3	77	14	18,2	26	33,8	37	48,1		
4	64	12	28,8	23	35,9	29	45,3		
5	67	14	20,9	23	34,3	30	44,8		

*** Tham gia các cuộc thi:**

Các thành tích học sinh đạt được trong các hội thi cụ thể như sau:

- Thi IOE cấp trường đạt: 11 em; cấp huyện 01 em, cấp tỉnh 01 em
- Thi Giao lưu kiến thức văn hoá cấp trường đạt: 34 em; cấp huyện 10 em.
- Thi giải thể thao học sinh phổ thông ngành giáo dục huyện Mường chà có: 2 giải nhất; 1 giải nhì; 01 giải ba.
- Thi đấu trường Vioedu cấp trường đạt: 28 em; cấp huyện 17 em; cấp tỉnh 01 em đạt giải bạc.
- Thi Viết chữ đẹp cấp trường đạt: 107 em;
- Tỷ lệ học sinh được khen chiếm tỷ lệ cao:

+ HTXS: $64/342 = 18,7\%$

+ HTT: $111/342 = 32,5\%$

- 65 bài tham gia dự cuộc thi “ Ý tưởng trẻ thơ” với chủ đề “Ý tưởng cho một cuộc sống tốt đẹp hơn” cấp trường và lựa chọn được 27 bài tham gia dự thi cấp trên theo hướng dẫn.

- Tham gia cuộc thi viết thư Quốc tế UPU lần thứ 54 là 150 bài dự thi cấp trường, lựa chọn 35 bài gửi đi dự thi các cấp.

- Dưới sự hướng dẫn của thầy cô các em Tham gia cuộc thi Sáng tác truyện tranh I bộ và được gửi về ban tổ chức.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 67/67 đạt 100%

2.4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Hằng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kì tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán chi ngân sách:

a) *Thu phí, lệ phí*

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

b) *Quyết toán chi ngân sách:*

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.744.704 đồng;

Dự toán được giao trong năm: 10.371.816.704 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 8.233.066.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.138.750.704 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.363.816.704 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 10.363.816.704 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 8.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng,

bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án để tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng các trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại nhà trường, địa phương.

Tổ chức triển khai có hiệu quả của các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học

Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

3. Về các phong trào hoạt động:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Kết nạp được 77 đội viên mới trong năm học.
- Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”
- Tham gia vẽ tranh, làm báo chủ đề “Biết ơn thầy cô giáo”.
- Khuyến khích HS viết về gương bạn tốt trong lớp, trường.
- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống các loại dịch bệnh.

- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ.

+ CB, GV, NV ủng hộ các loại quỹ năm học 2024 - 2025: được 20.528.000đ đồng.

+ Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS HCKK của trường các ngày Lễ, Tết.

- Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

4. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy dỗ và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.

- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia lao động xây dựng cơ sở vật chất.

5. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của HS trên bảng công khai
- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.
- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.
- Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.
- Chi bộ trường có 22 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong năm xét cho 04 quần chúng ưu tú đi học lớp nhận thức về Đảng.

7. Đầu tư cơ sở vật chất:

Nhà trường chủ động rà soát các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học sẵn có kết hợp với thiết bị dạy học mới để tổ chức dạy học hiệu quả. Tăng cường sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất (phòng lớp, bàn ghế, trang thiết bị dạy học, ...), huy động nguồn lực hỗ trợ CSVC cho nhà trường đúng quy định để đảm bảo việc tổ chức dạy học hiệu quả đáp ứng nhu cầu dạy - học của GV - HS thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

8. Công tác phổ cập giáo dục

Nhà trường chủ động phối hợp với Ban Chỉ đạo PCGD, XMC xã huy động 100% trẻ đến trường ngay từ đầu năm học. Tiếp tục tham mưu với các đơn vị có liên quan về giải pháp thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định của Chính phủ (Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ) và Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ); tăng cường công tác tập huấn, điều tra, phúc tra, nhập số liệu vào hệ thống, hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ và thực hiện đúng quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó tập trung chỉ đạo mức độ đạt chuẩn cần gắn liền với các điều kiện đảm bảo nhằm tạo nền tảng củng cố, nâng cao thực chất chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Xã Na Sang đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ mức 2.

9. Công tác quản lý:

Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HFSP của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà

trường.

Quản lý CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

Không có cá nhân vi phạm kỷ luật.

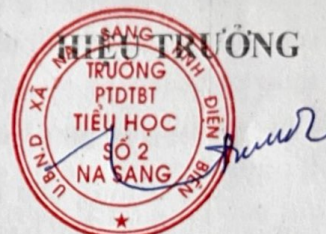
Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang theo phụ lục 01 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (có hiệu lực thi hành từ ngày 19/7/2024)./.

Nơi nhận:

- UBND xã Na Sang;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Mai Anh

Số: 50b/QĐ-THS2NS

Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế công khai trong nhà trường theo
Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo
Năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 NA SANG

Căn cứ Điều 11 Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định trách nhiệm và quyền hạn của Hiệu trưởng trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân;

Căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 và tình hình thực tế của trường PTDTBT TH số 2 Na Sang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế thực hiện công khai của trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang.

Điều 2: Hiệu trưởng Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang chủ trì chỉ đạo phối hợp với các đoàn thể trong nhà trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy chế ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Các bộ phận đoàn thể, CBGV - Nhân viên trực thuộc Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu:VT.



Nguyễn Thị Mai Anh

QUY CHẾ CÔNG KHAI

của Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang năm học 2025 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-HTr ngày 30 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công khai trong hoạt động của trường PTDTBT Tiêu học Số 2 Na Sang xã Na Sang gồm: nội dung công khai, cách thức và thời điểm công khai, tổ chức thực hiện.
2. Việc thực hiện công khai các nội dung không nêu trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
3. Quy định về công khai trong Quy chế này không áp dụng đối với thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mục đích của công khai

1. Minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục.
2. Tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

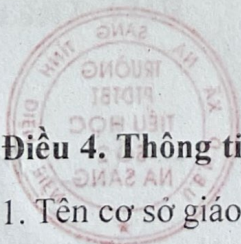
Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân; tại Quy định này và các quy định của pháp luật liên quan.
2. Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

Chương II NỘI DUNG CÔNG KHAI

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục,



điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là công thông tin điện tử).

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Điều 6. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục khác.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của CSGD qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Điều 7. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục Tiểu học

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của CSGD trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục Tiểu học với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

đ) Các dịch vụ giáo dục Tiểu học theo quy định (nếu có).

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyên trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình;

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam, số lượng trẻ em là người nước ngoài).

CÁCH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI**Điều 8. Cách thức công khai**

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thực hiện được quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Quy chế này tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT.

c) Việc bố trí nội dung công khai được quy định tại điểm a, b của Điều này trên cổng thông tin điện tử do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

2. Phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới (tháng 9).

a) Thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai của các cơ sở giáo dục như sau:

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 8 của Quy định này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

Phải thực hiện công khai thêm trên cổng thông tin điện tử hoặc niêm yết tại cơ sở giáo dục, các thông tin: kế hoạch giáo dục tháng, trước ngày 25 của tháng trước; kế hoạch giáo dục tuần, ngày và dự kiến thực đơn hàng ngày/tuần của trẻ em trước ngày thứ Bảy của tuần trước;

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 8 của Quy định này trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian

quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ tài liệu công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 05 năm kể từ ngày niêm yết.

3. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, các cơ sở giáo dục phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Căn cứ vào Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xây dựng và ban hành quy định cụ thể về công khai trong hoạt động của nhà trường;

b) Tổ chức thực hiện, tổng kết, đánh giá công tác công khai và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công khai trong việc thực hiện tổng kết, đánh giá công tác hàng năm (hoặc năm học) và phương hướng, nhiệm vụ năm (hoặc năm học) tiếp theo của nhà trường;

c) Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu bằng văn bản của sở Giáo dục và Đào tạo hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của CBQL, giáo viên, nhân viên trong nhà trường

a) Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ được phân công.

b) Tích cực tham mưu, góp ý đưa ra các giải pháp hiệu quả trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công khai tại nhà trường.

c) Tuyên truyền, thông báo cho phụ huynh học sinh biết về nội dung công khai của nhà trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo trước 30/5 hàng năm.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường

5. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.
- c) Đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

CHƯƠNG V TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 11. Hiệu trưởng có trách nhiệm phổ biến Quy chế công khai này đến viên chức, giáo viên, nhân viên, người lao động trong nhà trường để thực hiện.

Điều 12. Quy chế này có 4 chương 12 Điều; Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, các Tổ trưởng chuyên môn, Tổ trưởng tổ Văn phòng có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Quy chế công khai của trường cho Hiệu trưởng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì đề nghị Hiệu trưởng xem xét sửa đổi. Quy chế sửa đổi có hiệu lực thi hành khi có quyết định thay thế./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (b/c);
- UBND xã Na Sang
- CBGV, NV nhà trường;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Mai Anh

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 NA SANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/TB-THS2NS

Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2025 - 2026

STT	NỘI DUNG	CHỈA THEO KHỐI LỚP				
		LỚP 1	LỚP 2	LỚP 3	LỚP 4	LỚP 5
I	Điều kiện tuyển sinh	58	67	66	76	61
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục t. ân thủ	- Chương trình GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS 3 lần /năm - Theo nội quy nhà trường và Điều lệ trường TH. - GVCN thường xuyên liên lạc với CMHS				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, các phòng chức năng đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	- Đội TNTP HCM, Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, hoạt động NGLL, đọc sách tại thư viện, các hoạt động trải nghiệm.				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục.	- Đạt chuẩn và trên chuẩn - Phương pháp quản lý, quản lý bằng kế hoạch, quản lý bằng Quy chế, quản lý bằng thi đua				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Thực hiện tốt theo 5 Điều Bác Hồ dạy. - Đạt chuẩn kiến thức, KN				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên				

Na Sang, ngày 01 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Thị Mai Anh

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 NA SANG
Số: 02/TB-THS2NS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang
Năm học 2025 – 2026**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	14	30 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	5	-
2	Phòng học bán kiên cố	9	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	5	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5715 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	495m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	375 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	30 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học 1+2 (m ²)	30 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	60 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	14	
1.1	Khối lớp 1	58	
1.2	Khối lớp 2	67	
1.3	Khối lớp 3	66	

1.4	Khối lớp 4	76	
1.5	Khối lớp 5	61	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi		
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead	0	
5	Máy chiếu Projector	0	
6	Máy chiếu vật thể	7	
7	Thiết bị khác...	1	
8		14	

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	63,4 m ²				
XI	Nhà ăn	52 m ²				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	140	0			
XIII	Khu nội trú	0	0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	6	0	0.15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Na Sang, ngày 01 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Thị Mai Anh

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 NA SANG
Số: 03/TB-THS2NS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Na Sang, ngày 1 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin
về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học
Năm học 2025 – 2026**

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

Na Sang, ngày 01 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Anh